

NGOẠI NGỮ VỚI BAN NGỮ

ĐẶC ĐIỂM CỦA CÁC TỪ CHỈ KHÁI NIỆM MỚI TRONG TIẾNG NGA ĐOÀN THỰC ANH*

TÓM TẮT: Mỗi giai đoạn mới trong sự phát triển của đời sống xã hội đều để lại dấu ấn lên ngôn ngữ. Cùng với sự lỗi thời của một số từ nhất định, quá trình bổ sung thành phần từ vựng của ngôn ngữ diễn ra mạnh mẽ. Sự phát triển của khoa học và văn hóa, những biến đổi trong các lĩnh vực khác nhau của đời sống chính trị-xã hội làm nảy sinh một số lượng lớn các khái niệm mới, các tên gọi mới trong ngôn ngữ. Những biến động về kinh tế, chính trị và tiến bộ khoa học kỹ thuật trên thế giới cũng như trong nội tại nước Nga được phản ánh kịp thời và sinh động qua những khái niệm mới, từ ngữ mới của tiếng Nga. Bài báo tập trung đi sâu phân tích đặc điểm và phương thức cấu tạo các từ chỉ khái niệm mới trong tiếng Nga xuất hiện ở giai đoạn trên.

TỪ KHÓA: từ chỉ khái niệm mới (neologism); phương thức cấu tạo từ; phương thức cấu tạo ngữ nghĩa; hiện tượng chuyên nghĩa; từ vay mượn.

NHẬN BÀI: 14/12/2021.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 4/3/2022

1. Đặt vấn đề

Tiến bộ khoa học-kỹ thuật, những biến động chính trị-xã hội diễn ra trong giai đoạn hiện nay đã tác động sâu sắc tới mọi lĩnh vực đời sống xã hội của nước Nga. Mỗi giai đoạn mới trong sự phát triển của đời sống xã hội đều để lại dấu ấn lên vốn từ vựng của ngôn ngữ. Gắn với mỗi giai đoạn phát triển mới lại xuất hiện các từ và cách diễn đạt mới, các từ lỗi thời bị loại ra khỏi vốn từ vựng. Cùng với sự lỗi thời của một số từ nhất định, quá trình bổ sung thành phần từ vựng của ngôn ngữ diễn ra mạnh mẽ. Xuất hiện một số lượng lớn các khái niệm mới, các tên gọi mới trong ngôn ngữ. Phần lớn các từ chỉ khái niệm mới đã và đang được tạo ra trên cơ sở các phương tiện từ vựng và phương tiện cấu tạo từ có sẵn trong tiếng Nga bằng cách sử dụng các mô hình cấu tạo từ hiện có. Việc nghiên cứu và mô tả các từ chỉ khái niệm mới nhằm bổ sung tích cực "vốn từ vựng" là một trong những vấn đề cấp bách của ngôn ngữ học hiện đại. Những biến động về kinh tế, chính trị và tiến bộ khoa học kỹ thuật trên thế giới cũng như trong nội tại nước Nga được phản ánh kịp thời và sinh động qua những khái niệm mới, từ ngữ mới của tiếng Nga. Đây là điều hiển nhiên vì văn hóa Nga là một bộ phận quan trọng của nền văn minh nhân loại và nước Nga là một cường quốc khoa học kỹ thuật. Bài báo tập trung đi sâu phân tích đặc điểm và phương thức cấu tạo các từ chỉ khái niệm mới trong tiếng Nga xuất hiện vào giai đoạn này.

2.1. Định nghĩa về từ chỉ khái niệm mới

Thuật ngữ từ chỉ khái niệm mới "*неологизм*" trong tiếng Nga lần đầu tiên xuất hiện trong tiếng Pháp (*néologisme*) vào năm 1755 và kể từ đó sau năm 1800 nó được tiếng Anh vay mượn (*neologism*). Tên gọi này có nguồn gốc từ ngôn ngữ Hy Lạp cổ đại và được phân tích theo lối chiết tự: *νεος* - "mới" và *λογος* "từ".

Theo định nghĩa của X.I. Alatorsheva, đơn vị từ vựng mới hay còn gọi là "*неологизм*" (từ chỉ khái niệm mới) là "từ hay ý nghĩa của từ và cụm từ - những đơn vị mới hình thành của một ngôn ngữ, được vay mượn ở bên ngoài hay nội bên trong chính ngôn ngữ đó, cũng như hệ thống từ vựng và thành ngữ đột nhiên trở nên cấp thiết" [Алаторцева С.И. 1998, с. 48].

Khái niệm "*неологизм*" mang tính chất tương đối: một từ được coi là mới phát sinh khi người nói cảm nhận được hiệu ứng mới lạ trong đó. Theo dòng chảy thời gian ở một giai đoạn nhất định các "*неологизм*" có thể hoàn toàn trở nên thông dụng trong đời sống ngôn ngữ và không còn là điều gì đó mới mẻ nữa, chúng trở nên thông thường trong vốn từ ngữ chủ đạo. Tiếng Nga hiện đại phân biệt một số dạng "*неологизм*" khác nhau.

* TS: Học viện Khoa học quân sự; Email: doanthucanhk12@gmail.com

Nếu một vật, khái niệm, hiện tượng được gọi là “*неологизм*” và nhanh chóng trở nên không phù hợp, thì nó có thể không kịp trở thành một từ thông dụng, và nó ngay lập tức có thể trở thành từ bị động, từ chỉ xuất hiện trong một giai đoạn lịch sử nào đó, ví dụ: các từ chỉ khái niệm mới ở thời kỳ *New Economic Policy (NEP)* (chính sách kinh tế mới); các từ xuất hiện vào những năm đầu tiên của công cuộc cải tổ: *кооператор* (cooperator), *гэкаченист* (ГКЧП), *ваучер* (voucher; phiếu đã trả tiền, séc tư nhân hoá), *коммуна* (community, commune - công cộng),...

Nếu sự tồn tại của một từ chỉ khái niệm mới thực sự thuyết phục, thì nó nhanh chóng có mặt ở nhóm từ vựng hoạt động tích cực và ngừng được coi là một từ mới. Theo thời gian chúng trở thành những từ thông thường trong kho từ vựng của ngôn ngữ. Ví dụ: các từ chỉ khái niệm mới xuất hiện vào cuối thế kỉ trước và được sử dụng rộng rãi hiện nay: *вай-фай* (wi-fi), *джойстик* (cần điều khiển), *дресс-код* - mã trang phục, *голкипер* - thủ môn, *интернет* - Internet, *компьютер* - máy vi tính, *менеджер* - người quản lí, *мобильник* - điện thoại di động, *плейофф* - playoff, *секьюрити* - bảo mật. Ngoài ra, có thể liệt kê các từ sau: *биг дата* - dữ liệu lớn, *блокчейн* - blockchain, *вейпер* - viper, *дедлайн* - thời hạn, *копирайтинг* - copywriting, *коуч* - huấn luyện viên, *селфи* - selfie, *смартфон* - điện thoại thông minh.

Có thể phân loại các từ chỉ khái niệm mới trong tiếng Nga hiện nay, gồm:

- Các từ mới về mặt từ vựng: các từ xuất hiện cùng với sự ra đời của các khái niệm mới bằng các phương thức tạo từ; mô phỏng, vay mượn từ các ngôn ngữ khác. Ví dụ: *тачер* (tiếng Anh: chạm, động chạm); *ковидник* (người bị nhiễm covid),...

- Các từ mới về mặt ngữ nghĩa: tức là từ cũ (vô ngữ âm cũ) được cấp thêm nghĩa mới. Ví dụ: *вирус* (компьютерная программа: chương trình diệt virus); *граффити* (современная живопись на городских стенах: nghệ thuật hội họa đương đại được vẽ trên các bức tường ở thành phố),...

- Các từ mới mang phong cách cá nhân, được tạo ra bởi các nhà văn, nhà thơ nhằm mang lại tính biểu cảm và hình ảnh đặc biệt cho văn bản nghệ thuật. Ví dụ: V.V. Mayakovsky dùng các từ: *синеветь* - chuyển sang màu xanh lam, *молниться* - tia chớp... Nhà văn sử dụng các động từ mới với ý nghĩa được nhấn mạnh nhờ việc thêm các tiếp đầu từ *из-, раз-, вы-*: *изиздеваюсь, развеериться, выкипячивают*,...

Các “*неологизм*” có thể là các từ đơn, ví dụ: *бандформирование* (băng cướp), *банкомат* (cây ATM) hoặc từ phức hợp (*летающая тарелка* - đĩa bay, *черта бедности* - mức nghèo). Từ chỉ khái niệm mới cũng có thể là những cụm từ cố định mới, ví dụ: *вешать лапшу на уши* - "đánh lừa ai đó".

Các “*неологизм*” phần lớn là từ liên phong cách. hay nói cách khác, được sử dụng trong tất cả các phong cách chức năng của lời nói, ví dụ: *имидж* - hình ảnh, *межбанковский* - liên ngân hàng, *наркобизнес* - buôn bán ma túy). Tuy nhiên, nhiều từ chỉ khái niệm mới thuộc về một phong cách nhất định, ví dụ: văn phong khoa học (*клонировать* - nhân bản; *озонная дыра* - lỗ thủng tầng ôzôn), chính luận (*взвешенность* - sự cân nhắc, *инакомыслящий* - có quan điểm khác lạ), công vụ (*дилер* - đại lí, *монополия* - độc quyền) hay thông tục (*компромат* - bằng chứng thỏa hiệp, *напряг* - căng thẳng).

Các “*неологизм*” thường là từ loại danh từ, tính từ và động từ, ví dụ: *клонирование* - sự nhân bản; *киднединг* - bắt cóc trẻ em; *взумиться* - tiếp xúc bằng zoom,...

2.2. Các nhóm từ chỉ khái niệm mới theo chủ đề

Các từ trong ngôn ngữ được dùng để chỉ các đồ vật cụ thể, biểu thị dấu hiệu của đồ vật, hành động, dấu hiệu của hành động, số lượng. Nhiều đối tượng và hành động có tên riêng, chúng xuất hiện cách đây rất lâu. Cùng với sự phát triển của xã hội, văn hóa, sự ra đời của công nghệ mới, công cụ lao động, sự hình thành những ý tưởng mới về thế giới, vật thể, khái niệm mới xuất hiện đòi hỏi phải được biểu thị bằng lời nói. Trong trường hợp này, các từ ngữ được sinh ra có sắc thái mới lạ so với những từ ngữ thông thường đang được sử dụng hoặc những từ ngữ cũ dùng để gọi tên các sự vật, hiện tượng. Những từ mới như vậy được gọi là từ chỉ khái niệm mới.

Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng những nhóm từ chỉ khái niệm mới theo chủ đề sau đây là những nhóm từ hoạt động tích cực nhất:

1) Các từ chỉ khái niệm mới trong lĩnh vực kinh tế, thương mại và sản xuất, ví dụ: *дистрибьютор* (nhà phân phối), *консалтинг* (tư vấn), *СІО* (Giám đốc Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp), *стартап* (khởi nghiệp), *демпинг* (bán phá giá), *маклер* (nhà môi giới), *координатор* (điều phối viên), *бренд* (thương hiệu),... [Ешеркина Л.В., Сусоева А.С., 2017, с. 32-38].

2) Các từ chỉ khái niệm mới trong lĩnh vực thể thao, ví dụ: *боулинг* (bowling), *дайвинг* (lặn), *скейтборд* (ván trượt), *серфинг* (lướt sóng), *аквааэробика* (thể dục nhịp điệu dưới nước),...

3) Các từ chỉ khái niệm mới trong lĩnh vực công nghiệp làm đẹp, mỹ phẩm, ví dụ: *лифтинг* (nâng), *пилинг* (lột), *липосакция* (hút mỡ),... [Груенко С.Е., 2016, с. 43-49].

4) Các từ chỉ khái niệm mới trong lĩnh vực âm nhạc, ví dụ: *модерн-джаз* (nhạc jazz hiện đại), *арт-рок* (nghệ thuật rock), *инструментал* (nhạc cụ),...

5) Các từ chỉ khái niệm mới trong lĩnh vực ẩm thực, ví dụ: *йогурт* (sữa chua), *крем-суп* (súp kem), *круассан* (bánh sừng bò), *фаст-фуд* (đồ ăn nhanh),...

6) Các từ chỉ khái niệm mới trong lĩnh vực quảng cáo, báo chí, mốt thời trang, ví dụ: *пиар* (PR), *медиапланирование* (lập kế hoạch truyền thông), *медиастратегия* (chiến lược truyền thông), *тренд* (xu hướng),...

7) Các từ chỉ khái niệm mới trong lĩnh vực sinh hoạt thường ngày, ví dụ: *несессер* (túi đựng vật dụng vệ sinh cá nhân), *фуриет* (tiệc đứng), *флэи-моб* (flash mob), *видеоплеер* (trình phát video), *секонд-хенд* (đồ cũ), *фэйк* (hàng nhái),...

8) Các từ chỉ khái niệm mới về nghề nghiệp, ví dụ: *ди-джей* (DJ), *ресепши* (lễ tân), *супервайзер* (người giám sát), *копирайтер* (chuyên gia viết văn bản quảng cáo và thuyết trình),...

9) Các từ chỉ khái niệm mới trong lĩnh vực chính trị và tổ chức bộ máy nhà nước, ví dụ: *мегзит* (sự ra đi của Meghan tương tự như việc rút khỏi Brexit - sự thoái vị của Hoàng tử Harry và Nữ công tước Meghan Markle ra khỏi bốn phận, trách nhiệm của thành viên trong gia đình hoàng gia), *медвегзит* (sự ra đi của Medvedev tương tự như sự ra khỏi Brexit - sự rút lui của Dmitry Medvedev khỏi cương vị Thủ tướng Liên bang Nga), *кибератака* (tấn công trên không gian mạng), *путинэйджеры* (thế hệ cử tri mới ở Nga bầu cho Putin), *трусофобия* (vụ bê bối liên quan đến vụ đầu độc A. Navalny), *хайпожор* (một người sử dụng các chủ đề hoặc sự kiện được thảo luận rộng rãi để thu hút sự chú ý đến bản thân mình). [Курасова Е. В., 2006, с.81-87].

10) Các từ chỉ khái niệm mới trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, nhà hát, điện ảnh, công nghiệp giải trí, ví dụ: *анилаг* (sự công bố bán hết vé), *караоке* (karaoke), *кастинг* (casting, tuyển chọn diễn viên), *клит* (clip), *продюсер* (nhà sản xuất),...

11) Các từ chỉ khái niệm mới trong lĩnh vực tôn giáo, ví dụ: *иеговизм* (nhân chứng Giê-hô-va), *иконопочитание* (biểu tượng tôn kính), *исламизация* (Hồi giáo hóa), *иудаист* (người theo đạo Do Thái),...

12) Các từ chỉ khái niệm mới trong lĩnh vực viễn thông, ví dụ: *роуминг* (chuyển vùng), *рингтон* (nhạc chuông), *праймтайм* (giờ vàng),...

13) Các từ chỉ khái niệm mới trong lĩnh vực công nghệ thông tin, kỹ thuật, Internet, ví dụ: *заправщик картриджей* (người đổ mực máy tính), *сервис-менеджер* (người quản lý dịch vụ), *IT-специалист* (chuyên gia CNTT), *WEB-дизайнер* (nhà thiết kế trang WEB), *файл* (tệp), *апгрейд* (nâng cấp), *IP-адрес* (địa chỉ IP), *чарт* (chat), *интерфейс* (giao diện), *интерактив* (tương tác), *тиктоки* (Tiktok), *BBL - be back later* (quay lại sau đó), *BRB - be right back* (quay lại ngay), *LOL - laughing out loud* (cười to), *AFK - away from keyboard* (rời khỏi bàn phím), *b4 - before* (trước hết). [Линь Е., 2018, с.40].

14) Các từ mới trong lĩnh vực quân sự, ví dụ: *интеллектуальное оружие* (vũ khí thông minh), *информационная война* (chiến tranh thông tin), *фейковые сообщения* (đưa tin giả),

искусственный интеллект AI (trí tuệ nhân tạo AI), *цифровая карта* (bản đồ số), *кибервойна* (chiến tranh trên không gian mạng), *кибербезопасность* (an ninh mạng), *военная логистика* (logistic quân sự), *нанотехнологии* (công nghệ nano), *гиперзвуковое оружие* (vũ khí siêu thanh), *оружие на новых физических принципах* (vũ khí dựa trên nguyên lý Vật lý mới), *сетевые боевые действия* (tác chiến mạng trung tâm), *загоризонтная посадка* (đổ bộ ngoài đường chân trời), *робот-воин* (robot-chiến binh), *цветная революция* (cách mạng màu), *георазведка* (trình sát địa không gian),...

15) Các từ mới chỉ dịch bệnh, ví dụ: *COVID-идиот* (người từ chối tuân thủ các khuyến cáo y tế phòng chống COVID-19), *ковид* (covid), *коронавирус* (virus corona), *изолянты* (người bị cách ly), *карантинкулы* (ki cách ly), *локдаун* (lệnh phong tỏa), *омикрон* (biến chủng omicron),... [Баранова А., 2020].

2.3. Các phương thức cấu tạo từ chỉ khái niệm mới

Có các phương thức cấu tạo từ chỉ khái niệm mới sau:

1. Bổ sung

a) Sử dụng phương thức bổ sung phức hợp (сложносоставной способ) - bổ sung thêm các thực từ độc lập mà không cần sự trợ giúp của trung tố, ví dụ: *урбан-блоки* (khối đô thị), *пресс-секретарь* (thư kí báo chí), *рок-звезда* (ngôi sao nhạc rock), *шоп-турист* (khách du lịch mua sắm); *геймчейнджер* (trò chơi đổi thường),...

b) Sử dụng phương thức bổ sung thuần túy (чистое сложение) - cấu tạo từ phái sinh bằng con đường liên kết một hoặc một vài thân từ với thực từ độc lập, ví dụ: *тележурналистка* (phóng viên truyền hình), *фотолюбитель* (nhiếp ảnh gia nghiệp dư), *киномастер* (bậc thầy điện ảnh),... [Земская Е. А., 2011, с.280].

v) Cấu tạo các từ ghép với thành tố liên kết đứng đầu từ không biến đổi (thành tố mang tính chất quốc tế), ví dụ: *кибер-* (*кибератака* - tấn công trên không gian mạng), *корона-* (coronavirus - virus corona), *эко-* (*экобессрочка* - chống đối vô thời hạn),...

2. Phương thức cấu tạo bằng phụ tố

a) Cấu tạo bằng tiền tố, ví dụ: *анти-*, *супер-*, *био-*, *веб-*: *антикризисный менеджер* (quản lí chống khủng hoảng), *супермодель* (siêu mẫu), *биотехнолог* (nhà công nghệ sinh học), *вебдизайнер* (nhà thiết kế trang web),...

b) Cấu tạo bằng hậu tố: các hậu tố *-ник*, *-чик*, *-щик*, *-тель*, *-ер*, *-ист*, *-тор*, *-ик*, *-ист*, *-(о)лог*, *-ант*, *-(о)нер*, *-к*, *-ун*, *-ер*, *-ух(а)*, *-ор*, ví dụ: *рыночник* (nhân viên thị trường), *кольтютерицик* (chuyên gia máy tính), *рекламодатель* (nhà quảng cáo), *аукционист* (người bán đấu giá), *коррупционер* (quan chức tham nhũng), *блогер* (blogger); *ждун* (người chờ đợi); *браузер* (trình duyệt web), *гостевуха* (nhà khách),...

v) Cấu tạo bằng tiền-hậu tố, ví dụ: *завэфратье* (các khu vực phía bắc của Syria), *похорошелость* (nói về Matxcova), *скуинджит* (ăn cắp trước mặt tất cả mọi người).

г) Rút gọn: trường hợp này diễn ra khi tập hợp từ rút gọn lại thành một từ và bổ sung thêm hậu tố, ví dụ: *антивирусник* (chương trình chống virus), *матричник* (máy in kim), *оперативка* (trí nhớ thao tác), *персоналка* (máy tính cá nhân), *поисковик* (hệ thống tìm kiếm), *струйник* (máy in phun).

3. Phương thức cấu tạo ngữ nghĩa

a) Thêm nhánh nghĩa mới của từ, có nghĩa là bổ sung cho từ một nghĩa mới - đây là phương thức ít phổ biến, ví dụ: *до н.э.* (до начала эпидемии: thời điểm trước khi bệnh dịch bắt đầu), *изумляться* (от ZOOM: tiếp xúc qua zoom), *путинские* (выплаты на детей: sự chi trả cho trẻ em), *раунд* (фаза переговоров: vòng đàm phán), *пиратский* (нелицензионный: chưa qua kiểm duyệt), *ракушка* (гараж: ga ra ô tô); *кантри* (направление в одежде: xu hướng mới trong trang phục).

b) Chuyên nghĩa từ nhờ phép ẩn dụ. Ví dụ: *блокада* - tạm ngừng chuyển động của phương tiện giao thông, chặn các con đường để bày tỏ sự chống đối; *шоу* (политическое) - những lời phát biểu, tranh luận của các nhà chính trị nhằm thu hút quần chúng, hình thành ý kiến công luận có lợi cho

minh; *марафон* - về sự cạnh tranh nào đó, về cuộc đấu tranh căng thẳng, lâu dài giành vị trí dẫn đầu (*предвыборный, президентский марафон* - cuộc chạy đua trước bầu cử, cuộc chạy đua tranh cử tổng thống); *дивиденды (политические)* - những lợi thế trong cuộc cạnh tranh về chính trị... [Курасова Е. В., 2006, с.81-87].

c) Thuật ngữ đồng âm khác nghĩa mang tính liên ngành: Cùng một thuật ngữ có thể tham gia vào hệ thống thuật ngữ của các ngành khoa học khác nhau và trở thành thuật ngữ đồng âm khác nghĩa liên ngành, ví dụ: các từ *тактика, корпус, батарея*... Các thuật ngữ khi tham gia vào hệ thuật ngữ của một ngành khoa học, sẽ mang ý nghĩa hoàn toàn mới, ví dụ: *батарея* (đội pháo), *позиция* (vị trí, trận địa), *операция* (chiến dịch),...

4. Các từ vay mượn từ các ngôn ngữ khác nhau, ví dụ: *дивиденд* (лат. *dividendum*) (tiếng Latin: cổ tức), *дилемма* (tiếng Hy Lạp: tiền thoái lưỡng nan), *гуру* (tiếng Phạn: *guru*), *имховаться* (động từ cấu tạo từ từ viết tắt *ИМНО* - «*in my humble/honest opinion*» - «theo ý kiến khiêm nhường của tôi»), *лухарно* (sang trọng), *тиктоки* (các video ngắn được tạo lập trên TikTok). Có thể gặp những dạng từ vay mượn sau:

a) Các từ vay mượn giữ nguyên cách viết ở ngôn ngữ gốc, ví dụ: *wi-fi, e-mail, CD, Samsung, WWW*,...

b) Các tiền tố vay mượn truyền thống và các thành tố đầu từ liên kết với các từ vay mượn mới, ví dụ: *микрoфинансирование* (tài chính vi mô), *мегаполис* (đô thị lớn), *видеоблог* (blog video),...

c) Các hậu tố vay mượn và các thành tố đứng cuối từ, ví dụ: *консалтинг* (tư vấn), *рейтинг* (xếp hạng), *мониторинг* (giám sát), *шопинг* (mua sắm),...

d) Từ ghép có thành tố cấu tạo từ vay mượn đứng ở đầu từ, ví dụ: *бизнес-лидер* (lãnh đạo doanh nghiệp), *бизнес-стратегия* (chiến lược kinh doanh), *интернет-сайт* (trang web), *мастер-класс* (lớp chất lượng cao),...

e) Các thành tố vay mượn tiếng nước ngoài (trong ban gốc) như một phần của từ phức, ví dụ: *VIP-зал* (phòng VIP), *SMS-чат* (tin nhắn - chat), *DVD-format*, *WEB-site*, *dress-code*, *FTP-сервер* (máy chủ FTP),...

ф) Thành tố vay mượn tạo ra một loại từ lai Anh-Nga, ví dụ: *Face-контроль* (Hệ thống kiểm soát ra vào bằng nhận diện khuôn mặt), *шоупрограмма* (chương trình biểu diễn), *CD-карта* (thẻ CD),...

5. Các từ sao phỏng, ví dụ: *гастарбайтер* (công nhân lao động ngắn hạn), *ток-шоу* (chương trình trò chuyện), *зачечатление* (ấn tượng),...

6. Các từ được hình thành nhờ sự trợ giúp của những từ viết tắt từ các chữ cái, âm thanh, các đoạn từ hoặc cụm từ, ví dụ: *3D* (tương tác 3 chiều); *EMNIP* (nếu trí nhớ của tôi còn tốt), *про100* (về 100), *4ë* (cái gì), *05* (một lần nữa), *Лочество* (cô đơn); *VIP-материалы* (vật liệu loại VIP), *VIP-дизайн* (thiết kế VIP); *КНПК* (Đảng Cộng sản Kazakhstan), *ШОС* (Tổ chức Hợp tác Thượng Hải), *СПК* (các tập đoàn doanh nghiệp xã hội); *политэмигрант* (di cư chính trị), *Госдума* (Đuma quốc gia), *финполиция* (cảnh sát tài chính).

7. Sự chuyển đổi một từ sang từ loại khác, ví dụ: *кандидатская* (thuộc về tiến sỹ), *однокомнатная* (thuộc về phòng đơn),...

8. Các từ có nguồn gốc từ phương ngữ, tiếng lóng, ví dụ: *марафет* (làm bóng), *туфта* (hoạt động lừa đảo)... Đây có thể là những từ lóng của các nhóm xã hội khác nhau: thuộc về thanh niên (*пофигизм* - “thái độ thờ ơ, không cộng tác với mọi người”, *прикольнo* - “nực cười”), thuộc về quân nhân (*деды, дикие гуси, салабон*), giới nhạc sĩ (*сейшн* - “bữa tiệc âm nhạc, buổi hòa nhạc không chính thức nhạc rock, pop hoặc jazz hiện đại), thế giới tội phạm (*летила* - bác sĩ, cán bộ y tế).

10) Những từ trước đây được biết đến trong ngôn ngữ văn học, nhưng được hồi sinh, trở nên phổ biến hơn nhiều vào những năm 70, ví dụ: *тестирование* - kiểm tra, test (xuất hiện vào năm 1932), *технократия* - kĩ trị (xuất hiện vào năm 1933),...

3. Kết luận

Mỗi giai đoạn phát triển của xã hội Nga đều được khắc họa bởi những thay đổi đáng kể trên tất cả các lĩnh vực của đời sống chính trị-xã hội. Những biến đổi xã hội có tác động đến ngôn ngữ và đặc điểm nổi bật của nó chính là những thay đổi mạnh mẽ ở tất cả các cấp độ khác nhau của cấu trúc ngôn ngữ. Các xu hướng chính trong sự phát triển của tiếng Nga ở giai đoạn này là cường độ và tốc độ phát triển của ngôn ngữ, những thay đổi lớn về từ vựng. Thành phần từ vựng chưa bao giờ được cập nhật nhanh chóng như trong thời đại công nghệ thông tin hiện nay. Cùng với sự ra đời của những phát minh mới, công nghệ mới, hiện tượng xã hội mới, một số lượng đáng kể các từ và cụm từ chỉ khái niệm mới xuất hiện trong tiếng Nga. Các từ chỉ khái niệm mới của giai đoạn này được chia thành các nhóm chủ đề khác nhau dựa trên các phương thức cấu tạo từ khác nhau, trong đó có các phương thức chính như: phương thức cấu tạo từ, phương thức chuyển nghĩa của từ hay là từ được vay mượn từ các ngôn ngữ khác.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Алаторцева С.И. (1998), *Проблемы неологии и русская неография: дис. ...д-ра филол. наук.* СПб., с.48.
2. Баландина Л.А., Г.Р.Давидян, Г.Ф.Кураченкова, Е.П.Симонова. (2012), *Русский язык и культура речи: Учебное пособие для аудиторной и самостоятельной работы студентов-нефилологов ВУЗов.* 2-е издание. – М.: Издательство Московского университета, – 256 с.
3. Баранова, А. (2020), *Коронавирус. Инструкция по выживанию.* АСТ.
4. Будагов Р.А. *Человек и его язык (Заметки об отношении людей к литературному языку)* // Вопросы языкознания. 1970. № 6. сс. 3-14.
5. Груненко, С.Е. (2016), *К вопросу классификации заимствованной лексики. Наука о человеке: гуманитарные исследования.* № 1 (23), сс. 43-49.
6. Ещеркина Л.В., Сусоева А.С. (2017), *Английские неологизмы в сфере экономики // Управление в современных системах.* № 1(12). сс. 32-38.
7. Земская Е. А. (2011), *Современный русский язык. Словообразование.* Учебное пособие. М.: Флинта, 328 с.
8. Курасова Е.В. (2006), *Семантические неологизмы общественно-политической сферы в русском языке новейшего периода: диссертация... кандидата филологических наук: 10.02.01.- Воронеж, 241 с.: ил. РГБ ОД, 61 07-10/422, сс.81-87.*
9. Линь Е. (2018), *Новая заимствованная лексика в русском языке как фактор динамики языковой картины мира: дис. кандидат наук: 10.02.01 - Русский язык. Тамбов.*
10. Шагалова Е.Н. (2009), *Словарь новейших иностранных слов (конец XX– начало XXI вв.): более 3000 слов и словосочетаний.* – М.

Characteristics of neologism in Russian language

Abstract: Every new phase in the development of social life leaves its mark on language. Along with the obsolescence of certain words, the process of adding the lexical components to a language is intense. Scientific and cultural developments as well as changes in various fields of socio-political life prompt a large number of new terms and languages in languages. Economic and political changes and scientific and technological advancements from all over the world as well as within Russia at late twentieth century - early twenty-first century are reflected in a timely and vivid manner through new Russian concepts and terminologies. This article focuses on analyzing the characteristics and construction methods of new conceptual words in Russian appearing at this period.

Key words: neologism; construction methods; semantics construction methods; transcreation; loanword.